TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN MINH** **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án 07/2025/HNGĐ-ST
Ngày 22 tháng 5 năm 2025
V/v "Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN MINH, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Hoàng Văn Đạng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Thỏa và ông Nguyễn Đình Bình.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Vũ Hữu Toàn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Yên Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 24/2025/TLST- HNGĐ ngày 09/4/2025 về việc "Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Giàng Thị S; sinh năm: 1989; nghề nghiệp: Trồng trọt; dân tộc: Mông; CCCD số: 002189005105 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 28/9/2021; địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện Y tỉnh Hà Giang. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt (ngày 12/5/2025).

2. Bị đơn: Anh Vàng Pà S1; sinh năm: 1989; Nghề nghiệp: Trồng trọt; dân tộc: Mông; CCCD số: 002089010730 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 11/8/2021; địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện Y tỉnh Hà Giang. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt (ngày 12/5/2025).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 08/4/2025, bản tự khai ngày 08/4/2025 nguyên đơn chị Giàng Thị S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Vàng Pà S1, sinh năm 1989, qua tìm hiểu quen biết về chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 8/2005, khi đó tôi hơn 16 tuổi, hai chúng tôi sống tại nhà anh S1 thuộc thôn S, xã T, huyện Y tỉnh Hà Giang, lúc đó do chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên hai chúng tôi không đi đăng ký kết hôn và cho đến nay vẫn chưa đi làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định, việc chung sống như vợ chồng là do cả hai chúng tôi tự nguyện, không bị ai ép buộc. Quá trình chung sống chúng tôi có với nhau 04 con chung. Cuộc sống hôn nhân hạnh phúc đến năm 2022 thì xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh S1 hay ghen tuông vô cớ, tôi đã giải thích nhiều lần nhưng anh S1 không tin, mặt khác bản thân tôi nhiều lần ốm đau đi bệnh viện điều trị nhưng anh S1 không quan tâm đến tôi, chính vì vậy mâu thuẫn càng trở nên trầm trọng, đến cuối năm 2023 tôi bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống cho đến nay. Bản thân tôi nhận thấy không còn tình cảm gì với anh S1 nữa, nên tôi làm đơn này đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa tôi và anh Vàng Pà S1.

- Về con chung: Chúng tôi có 04 con chung gồm Vàng Thị M, sinh ngày 20/3/2006, Vàng Mí P, sinh ngày 20/5/2008, Vàng Thị S3, sinh ngày 08/9/2011, Vàng Văn T, sinh ngày 07/11/2023 (hiện chưa đăng ký khai sinh). Khi ly hôn tôi đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Vàng Văn T cho đến khi đủ 18 tuổi; giao cháu Vàng Mí P, Vàng Thị S3 cho anh Vàng Pà S1 trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con, thời điểm giao con kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Đối với cháu Vàng Thị M đã trưởng thành nên tôi không có yêu cầu gì.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Chúng tôi không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 08/4/2025 của bị đơn anh Vàng Pà S1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và chị Giàng Thị S, sinh năm 1989, qua tìm hiểu quen biết về chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 8/2005, khi đó chị S đã hơn 16 tuổi, chúng tôi sống tại nhà tôi thuộc thôn S, xã T, huyện Y tỉnh Hà Giang, lúc đó do chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên hai chúng tôi không đi đăng ký kết hôn và cho đến nay vẫn chưa đi làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định, việc chung sống như vợ chồng là do cả hai chúng tôi tự nguyện, không bị ai ép buộc. Quá trình chung sống chúng tôi có với nhau 04 con chung. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị S có những mối quan hệ trai gái ngoài xã hội, mặc dù tôi không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc này, tuy nhiên tôi nghe nhiều người phản ánh nên tôi được biết. Mặt khác, do cả hai tính tình trái ngược nhau, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng, bản thân tôi cũng không còn tình cảm với chị S nữa, hiện nay chúng tôi đã sống ly thân. Nay chị S làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chúng tôi, tôi nhất trí.

- Về con chung: Chúng tôi có 04 con chung gồm Vàng Thị M, sinh ngày 20/3/2006, Vàng Mí P, sinh ngày 20/5/2008, Vàng Thị S3, sinh ngày 08/9/2011, Vàng Văn T, sinh ngày 07/11/2023 (hiện chưa đăng ký khai sinh). Khi ly hôn tôi đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng các cháu Vàng Mí P và Vàng Thị S3 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; giao cháu Vàng Văn T cho chị Giàng Thị S trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Tuấn đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con, thời điểm giao con kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Đối với cháu Vàng Thị M hiện đã trưởng thành nên tôi không có yêu cầu gì.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Chung tôi không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các đơn trình bày nguyện vọng của con chung cùng ngày 01/4/2025 của cháu Vàng Thị S3 và Vàng Mí P đều có nguyện vọng được ở cùng với bố Vàng Pà S1.

Tại biên bản xác minh ngày 06/5/2025 tại chính quyền đại phương xã T đã xác định được anh Vàng Pà S1, sinh năm 1989 và chị Giàng Thị S, sinh năm 1989 cư trú tại thôn S, xã T, huyện Y tỉnh Hà Giang, hai anh chị chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 8/2005 tại nhà anh Vàng Pà S1 thuộc thôn S, xã T. Anh S1 và chị S có với nhau 04 con chung Vàng Thị M, sinh ngày 20/3/2006, Vàng Mí P, sinh ngày 20/5/2008, Vàng Thị S3, sinh ngày 08/9/2011, Vàng Văn T, sinh ngày 07/11/2023 hiện chưa đăng ký khai sinh. Quá trình chung sống với nhau như vợ chồng cho đến nay hai anh chị vẫn chưa đến UBND xã T để đăng ký kết hôn theo quy định, theo thông tin từ thôn Sủng Pờ, UBND xã nắm được hiện nay anh chị không còn chung sống với nhau từ năm 2023, không biết anh chị đã xảy ra mâu thuẫn gì, do khi mâu thuẫn anh chị không báo chính quyền địa phương hòa giải nên chính quyền địa phương không nắm được thông tin. Hiện tại, anh Vàng Pà S1 đang cư trú cùng với hai con là cháu Vàng Mí P và Vàng Thị S3 tại nhà anh S1. Cháu Pó học hết lớp 9 đã bỏ học, cháu Súng học hết lớp 5 đã bỏ học, hiện các cháu đang trồng trọt cùng anh S1 tại địa phương, còn cháu Vàng Thị M hiện đã trên 18 tuổi đi làm ăn xa không có mặt tại địa phương; đối với cháu Vàng Văn T đã được chị Giàng Thị S đưa về nhà bố mẹ đẻ của chị S sinh sống từ cuối năm 2023 đến nay. Quá trình chung sống cùng anh Vàng Pà S1, các cháu Vàng Thị S3 và Vàng Mí P đều khỏe mạnh, phát triển bình thường, không có tình trạng bị bạo hành đối với các cháu. Về mức thu nhập bình quân trên đầu người tại xã T là 19.000.000^{đ}/ người/ năm.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn vắng mặt, trong nội dung đơn xin xét xử vắng mặt các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm trình bày của mình tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp; trong quá trình thu thập chứng cứ Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thu thập chứng cứ, tống đạt đảm bảo quyền của đương sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Giàng Thị S và anh Vàng Pà S1; về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao các cháu Vàng Mí P, sinh ngày 20/5/2008 và cháu Vàng Thị S3, sinh ngày 08/9/2011 cho anh Vàng Pà S1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị Giàng Thị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Vàng Văn T, sinh ngày 07/11/2023 đến khi đủ 18 tuổi. Hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con, thời điểm giao con kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật; về tài sản, công nợ chung: Chị S, anh S1 xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị Giàng Thị S.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn chị Giàng Thị S yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng, nuôi con với anh Vàng Pà S1, nơi cư trú tại thôn S, xã T, huyện Y tỉnh Hà Giang là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang theo quy định khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn chấp hành tốt các quyết định của Tòa án và quy định của pháp luật tố tụng. Ngày 12/5/2025 nguyên đơn chị Giàng Thị S và bị đơn anh Vàng Pà S1 có đơn xin xét xử vắng mặt, do vậy Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Giàng Thị S và anh Vàng Pà S1 chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 8/2005 mà không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống anh chị có xảy ra mâu thuẫn, hai anh chị sống ly thân nhau từ năm 2023 đến nay, chị S khẳng định mâu thuẫn đã trầm trọng không còn tình cảm với anh S1 nữa, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh S1. Anh S1 cũng khẳng định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn được cho nên anh S1 nhất trí với yêu cầu khởi kiện của chị S; căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy việc chung sống như vợ chồng giữa chị S và anh S1 không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng do đó cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị S và anh S1 theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Chị S và anh S1 xác nhận hai anh chị có với nhau 04 con chung là Vàng Thị M, sinh ngày 20/3/2006, Vàng Mí P, sinh ngày 20/5/2008, Vàng Thị S3, sinh ngày 08/9/2011, Vàng Văn T, sinh ngày 07/11/2023 (hiện chưa đăng ký khai sinh), quan điểm của chị S và anh S1 trong quá trình giải quyết vụ án đều nhất trí đề nghị giao các con Vàng Mí P và cháu Vàng Thị S3, sinh ngày cho anh Vàng Pà S1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Vàng Văn T cho đến khi đủ 18 tuổi. Hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con, đồng thời phù hợp với nguyện vọng của các cháu và đúng quy định tại các Điều 15, Điều 58, Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đối với cháu Vàng Thị M hiện nay đã trưởng thành tự lao động nuôi sống bản thân, các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Chị Giàng Thị S và anh Vàng Pà S1 xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chấp nhận đơn xin miễn án phí của chị Giàng Thị S ngày 01/4/2025 vì chị S là người dân tộc thiểu số (dân tộc Mông) sinh sống ở thôn S, xã T, huyện Y tỉnh Hà Giang là nơi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị Giàng Thị S theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Các đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa về việc giải quyết toàn bộ vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Giàng Thị S và anh Vàng Pà S1.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về con chung, giao các cháu Vàng Mí P, sinh ngày 20/5/2008 và cháu Vàng Thị S3, sinh ngày 08/9/2011 cho anh Vàng Pà S1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Vàng Văn T, sinh ngày 07/11/2023 đến khi đủ 18 tuổi. Hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Thời điểm giao con kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Việc nuôi con và không cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

3. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 300.000[đ] (*ba trăm nghìn đồng*) cho chị Giàng Thị S.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Yên Minh;
- Chi cục THADS H Yên Minh;
- UBND xã T, huyện Yên Minh;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Hoàng Văn Đạng